

Bản án số: 07/2024/DS-ST

Ngày: 25/01/2024

“Chia thừa kế tài sản và
yêu cầu hủy quyết định
cá biệt”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Thanh Liên,

ông Đoàn Văn Tri.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Đỗ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam:** bà Trần Thị Thanh Bắc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc “Chia thừa kế tài sản và hủy quyết định cá biệt”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 73/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Các nguyên đơn:**

1. Ông Trương P, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Tổ A, thôn T, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

2. Bà Trương Thị T, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Tổ B, thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà Trương Thị T1, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ C, khối phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trương P: Luật sư Bùi Bá D; Địa chỉ: số D N, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

- **Bị đơn:** ông Trương C, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Tổ A, thôn T, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Xuân B, Luật sư Văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: G P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

Trụ sở tại: Số B, đường H, phường V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Như P1, chức vụ: Phó phòng Tài nguyên – Môi trường , thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

2. Ông Trương Kim L, sinh năm 1971;

Địa chỉ: thôn T, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 trình bày:

Cha mẹ các ông bà là Trương C1 (chết năm 1966) và Lê Thị T2 (chết năm 1987), sinh được 04 người con là: ông Trương P, bà Trương Thị T, bà Trương Thị T1 và ông Trương C.

Trước đây gia đình có 1 mảnh vườn do ông bà nội để lại với diện tích 1.000m² và 1 ngôi nhà 3 gian 2 chái đã bị chiến tranh làm hư hại, sau đó được mẹ sửa lại trước ngày giải phóng và để lại cho các ông bà. Do cha mất sớm nên mẹ kê khai đất theo Chi thị 299/TTg. Vì kinh tế khó khăn nên 2 chị em gái là T và T1 lên huyện T làm công nhân và lập gia đình ở đó. Ở nhà còn lại 02 anh em trai, ông P có vợ và ra ở riêng ở gần đó. Đến năm 1995, ông C đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận mà các ông bà không hề hay biết. Các ông bà đề nghị ông C cắt một phần diện tích đất để làm nhà thờ, cắt cho các anh chị em mỗi người một phần đất, nhưng ông C không đồng ý. Ông P, bà T thừa nhận mình là người có ký tên vào Biên bản họp gia đình ngày 09/5/2013 nhưng là để tạo điều kiện cho ông C được làm nhà tình nghĩa chứ không có cho đất. Nhưng bà T1 không có ký vào biên bản phiên họp do ông C cung cấp tại phiên họp. Ông P thừa nhận ông là người viết biên bản này và ký **thay tên cho bà Trương Thị T1**.

Do đó nguyên đơn ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án:

+ Chia di sản thừa kế do cha mẹ các ông bà là ông Trương C1 và bà Lê Thị T2 để lại theo quy định của pháp luật đối với mảnh vườn có diện tích là 552m², thửa thừa 1601, tờ bản đồ số 11, tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; đối với ngôi nhà: Không yêu cầu chia.

+ Hủy Giấy CNQSD đất do UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho ông Trương C năm 1997 đối với diện tích đất 552m², thửa số 1601, tờ bản đồ số 11, tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam .

Bị đơn ông Trương C trình bày: Ông thừa nhận nguồn gốc đất do ông bà cha mẹ để lại, khi cha mẹ mất thì mình ông ở lại trên đất này, ông kê khai và được cấp Giấy CNQSD đất, còn các anh chị em cũng đã có gia đình riêng và sống ở nơi khác. Trên diện tích đất này, gia đình ông được chính quyền địa phương làm cho 01 ngôi nhà tình nghĩa, tại biên bản họp gia đình năm 2013 các anh chị em có thống nhất ký tên toàn quyền sử dụng để thuận tiện sau này cho ông và ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vào thời điểm kê khai đăng ký và được cấp Giấy CNQSD đất vào năm 1997, trong hộ gia đình ông chỉ có mình ông, không có vợ con ông. Việc sửa chữa nhà có sự đóng góp của vợ ông là Đỗ Thị L1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Tại Công văn số 725/TNMT ngày 24/10/2022 (BL 110) UBND thị xã Đ trình bày:

Thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Phủ Thủ Tướng về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất. Tại Sở Đăng ký ruộng đất được lập theo Chỉ thị trên tại xã Đ thửa đất 304, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.450m² do 02 người đăng ký cụ thể:

+ Bà Lê Thị T2 đăng ký tại thửa đất số 304, tờ bản đồ 03, diện tích 800m², loại ruộng đất: T (thổ cư).

+ Ông Trương T3 đăng ký tại thửa đất số 304, tờ bản đồ 03, diện tích 650m², loại ruộng đất: T (thổ cư).

Thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Thửa đất 304, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.450m² theo hồ sơ 299 được kê khai đăng ký như sau:

+ Hộ ông Trương C kê khai đăng ký quyền sử dụng đất gồm 03 thửa đất trong đó có thửa số 1601, tờ bản đồ số 11, diện tích 552m², loại đất thổ cư (T) và 02 thửa đất nông nghiệp. được UBND xã Đ thống nhất trình và được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất năm 1995 cho hộ ông Trương C gồm 03 thửa đất với tổng diện tích là 895m² trong đó: Thửa đất số diện tích 552m², loại đất thổ cư (T), thời hạn sử dụng: Lâu dài và 02 thửa đất 1601, tờ bản đồ số 11, nông nghiệp.

+ Hộ ông Trương L kê khai đăng ký quyền sử dụng đất gồm 03 thửa đất trong đó có thửa đất số 1923, tờ bản đồ số 11, diện tích 552m², loại đất thổ cư (T) và 02 thửa đất nông nghiệp. được UBND xã Đ thống nhất trình và được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất năm 1995 cho hộ ông Trương L gồm 03 thửa đất với tổng diện tích là 945m² trong đó: Thửa đất số 1923, tờ bản đồ số 11, diện tích 552m², loại đất thổ cư (T), thời hạn sử dụng: Lâu dài và 02 thửa đất nông nghiệp.

Năm 2001, thực hiện chủ trương đo đạc lại theo hệ tọa độ trên địa bàn xã Đ, thửa đất 304, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.450m² theo hồ sơ 299 được đo vẽ kê khai đăng ký như sau:

Thửa 777, tờ bản đồ số 11, diện tích 695m², loại đất ở-đất vườn do hộ bà Trương Thị B1 kê khai đăng ký theo Sổ mục kê trang số 22.

Thửa 778, tờ bản đồ số 11, diện tích 234m², loại đất ở-đất vườn do hộ ông Trương C2 kê khai đăng ký theo Sổ mục kê trang số 22.

Thửa 779, tờ bản đồ số 11, diện tích 492m², loại đất ở-đất vườn do hộ ông Trương C kê khai đăng ký theo Sổ mục kê trang số 22.

Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam cung cấp kèm theo phần gạch chéo diện tích 358,7m² không phải là phần diện tích tăng thêm ngoài Giấy chứng nhận mà phần diện tích này đã được kê khai đăng ký theo hồ sơ địa chính trên và đã được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Trương L theo Nghị định 64/CP.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2023 (BL 156), ông Trương Kim L trình bày:

Thửa đất số 1923, tờ bản đồ số 11, diện tích 552m² tại thôn T, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất ngày 22/10/2013 có nguồn gốc là do cha mẹ tôi quản lý sử dụng và làm nhà ở trước năm 1975. Sau giải phóng cha mẹ tôi vẫn tiếp tục sử dụng. Sau khi cha mẹ tôi mất thì các anh em trong gia đình thống nhất đồng ý để lại cho tôi là con út được quyền quản lý sử dụng. Thời điểm ngày 22/10/2013, trong hộ ông Trương Kim L gồm có: tôi Trương Kim L là chủ hộ, vợ tôi bà Đinh Thị T4, sinh năm 1981, con tôi là Trương Thúy V, sinh năm 2006. Phần diện tích đất tranh chấp tăng thêm ngoài Giấy CNQSD đất là 358,7m² tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo **không nằm trong** Giấy CNQSD đất mà UBND huyện Đ cấp cho hộ ông Trương Kim L ngày 22/10/2013. Nay các con của ông Trương C1 và bà Lê Thị T2 kiện chia thừa kế: Phần diện tích đất tranh chấp tăng thêm ngoài Giấy CNQSD đất là 358,7m² tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất (kèm theo) thì tôi không liên quan vì không nằm trong Giấy CNQSD đất của tôi. Trên diện tích 358,7m² đất từ trước tới nay tôi không sử dụng và tôi không có tài sản gì trên phần diện tích đất này.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật, từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án: Hủy Giấy CNQSD đất do UBND huyện Đ cấp cho Hộ Trương C năm 1997 đối với thửa đất số 1601, tờ bản đồ số 11, diện tích 552m² tại xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng thửa đất số 1601, tờ bản đồ số 11, diện tích đo thực tế 910,7m² tại xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam cho các đồng thừa kế, nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy quyết định cá biệt*” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 và Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt: Tại phiên tòa sơ thẩm lần 02 bị đơn ông Trương C có đơn xin hoãn phiên tòa, nhưng không có lý do và vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên những người này có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về diện tích đất tranh chấp:

Theo Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất do Chi nhánh Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và kiến trúc quy hoạch Việt Nam tại Quảng Nam đo vẽ ngày 25/6/2020 thì thửa đất số 1601, tờ bản đồ số 11, diện tích 552m² (*theo đo đạc thực tế có diện tích 910,7m²*) tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam được UBND huyện Đ cấp cho H Trương C năm 1997.

[2.2] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Nguyên đơn ông Trương P, bà Trương Thị T, bà Trương Thị T1 và bị đơn ông Trương C đã thừa nhận: thửa đất số 1601, tờ bản đồ số 11, diện tích 552m² (*theo đo đạc thực tế có diện tích 910,7m²*) tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam được UBND huyện Đ cấp cho H Trương C năm 1997, khi còn sống bà Lê Thị T2 chỉ kê khai theo Chi thị 299/TTg diện tích 800m². Do đó Hội đồng xét xử xác định: diện tích 800m² đất ở trị giá 2.880.000.000 đồng, là di sản của ông Trương C và bà Lê Thị T2 chết để lại và phần diện tích còn lại (910,7m² – 800m²) 110,7m² là đất cây lâu năm do ông Trương C khai hoang.

[2.3] Nguyên đơn ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án: Hủy một phần Giấy CNQSD đất đối với thửa đất số 1601, tờ bản đồ số 11, diện tích 552m² tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam do UBND huyện Đ cấp cho Hộ Trương C năm 1997, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trương P, bà Trương Thị T, bà Trương Thị T1, bị đơn ông Trương C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt đều thừa nhận: thửa đất số 1601, tờ bản đồ số 11, diện tích 552m² (*theo đo đạc thực tế có diện tích 910,7m²*) tại xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam được UBND huyện Đ cấp cho Hộ Trương C năm 1997 có nguồn gốc của ông Trương C1 và bà Lê Thị T2 chết để lại, nên việc UBND huyện Đ cấp thửa đất số 1601, tờ bản đồ số 11, diện tích 552m² tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam cho H Trương C năm 1997 là không đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: hủy một phần Giấy CNQSD đất đối với thửa đất số 1601, tờ bản đồ số 11, diện tích 552m² tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam do UBND huyện Đ cấp cho H Trương C năm 1997.

[2.3.1] Về hàng thừa kế tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự có mặt đều thống nhất:

Ông Trương C1 chết năm 1966 và vợ là bà Lê Thị T2 chết năm 1987, vợ chồng ông C1 bà T2 không để lại di chúc. Vợ chồng ông C1 bà T2 có 04 người con chung là: ông Trương P, bà Trương Thị T, bà Trương Thị T1 và ông Trương C. Ngoài những người con trên, ông C1 bà T2 không có con riêng nào khác.

Tại Biên bản hòa giải ngày 14/02/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự thống nhất: không yêu cầu chia phần nhà mà cha mẹ để lại, vật kiến trúc và cây cối có trên đất và thống nhất: Nếu Tòa giao phần đất có nhà, vật kiến trúc và cây cối có trên đất cho ai thì người đó được sở hữu và không phải bồi trả giá trị tài sản trên đất cho những người còn lại và chỉ yêu cầu chia quyền sử dụng đất bằng hiện vật.

[2.3.2] Về công sức tôn tạo, gìn giữ và quản lý di sản thừa kế các đương sự đều yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, Hội đồng xét xử xét: Nguyên đơn ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 đều thừa nhận: Từ khi bà Lê Thị T2 chết năm 1987, ông Trương C có công sức tôn tạo, gìn giữ

và quản lý nhà và đất tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam cho đến nay. Trong quá trình quản lý sử dụng, ông Trương C có trách nhiệm. Cụ thể: Tiên hành kê khai đăng ký và được các cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy CNQSD đất năm 1997, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước để giữ ngôi nhà và đất được như hiện nay và đều đồng ý tính công sức tôn tạo, gìn giữ và quản lý di sản thừa kế cho ông Trương C theo quy định pháp luật. Nên Hội đồng xét xử xét chấp nhận tính công sức tôn tạo, gìn giữ và quản lý di sản thừa kế của ông Trương C tương đương với 01 kỷ phần thừa kế.

Do vậy, di sản của ông Trương C và bà Lê Thị T2 chết để lại 800m² đất ở trị giá 2.880.000.000 đồng được chia 05 phần (cho 04 người con và 01 phần là công sức duy tu, bảo dưỡng, giữ gìn di sản thừa kế của ông Trương C) là đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế và phù hợp với quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Cụ thể: Ông Trương P, bà Trương Thị T, bà Trương Thị T1 và ông Trương Cẩm m người được nhận 576.000.000 đồng (tương ứng với 160m² đất ở). Riêng ông Trương Cẩm c1 được hưởng công sức duy tu, bảo dưỡng, giữ gìn di sản thừa kế 576.000.000 đồng (160m² đất ở) và diện tích khai hoang 110,7m² trị giá 82.803.600 đồng, nên ông Trương C được nhận tổng cộng là 1.234.803.600 đồng.

[2.3.3] Về giao tài sản: Tại phiên tòa, các đương sự đều yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất (bằng hiện vật). Thừa đất các đương sự yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất (bằng hiện vật) đủ điều kiện tách thửa. Do đó, Hội đồng xét xử giao diện tích đất của ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 trong 01 thửa là phù hợp. Cụ thể:

Giao cho ông Trương C diện tích 519m² (S2) thuộc thửa đất số 1601; Trong đó có 408,3m² đất ở và 110,7m² đất cây lâu năm có tổng giá trị: (408.3m² x 3.600.000 đồng/m²) + (110,7m² x 748.000 đồng/m²) là 1.552.383.600 đồng. Do đó ông Trương C phải bồi trả phần nhận tài sản vượt cho ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 là 317.580.000 đồng.

Giao cho ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 nhận diện tích 391,7m² (S1) đất ở, thuộc thửa đất số 1601 có giá trị: 391,7m² x 3.600.000 đồng/m² = 1.410.120.000 đồng. Và được nhận số tiền 317.580.000 đồng do ông Trương C bồi trả.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được hưởng di sản thừa kế phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mình được hưởng. Tuy nhiên, ông Trương P và bà Trương Thị T là người cao tuổi, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương C phải chịu 49.044.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được Hội đồng xét xử giảm 50% (sau khi đi bộ đội về thường xuyên đau ốm và được đồng đội xây nhà tình nghĩa), con phải nộp 24.522.000 đồng.

Bà Trương Thị T1 phải chịu 27.040.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản 02 lần tổng cộng là 20.000.000 đồng. Được chia đều cho ông Trương C, ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 mỗi phải chịu 5.000.000 đồng. Ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 đã nộp đủ. Ông Trương C, phải hoàn lại cho ông Trương P 5.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 34, 37 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 về việc “Chia thừa kế tài sản và hủy quyết định cá biệt” với ông Trương C.

Hủy một phần Giấy CNQSD đất do UBND huyện Đ đối với thửa đất số 1601, tờ bản đồ số 11, diện tích 552m² tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam cho H Trương C năm 1997.

- Công nhận diện tích 800m² đất ở nằm trong thửa đất số 1601, tờ bản đồ số 11, diện tích đo đạc thực tế 910,7m² tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất cho H Trương C năm 1997 là di sản của ông Trương C1 và bà Lê Thị T2 chết để lại.

- Công nhận và giao cho ông Trương C được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 519m² (S2) thuộc thửa đất số 1601; Trong đó có 408,3m² đất ở và 110,7m² đất cây lâu năm có tổng giá trị là 1.552.383.600 đồng tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Trương C phải bồi trả cho ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 317.580.000 đồng (*Ba trăm mười bảy triệu, năm trăm tám mươi ngàn đồng*).

- Công nhận và giao cho ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 391,7m² (S1) đất ở, thuộc thửa đất số 1601 có giá trị 1.410.120.000 đồng tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 được nhận số tiền 317.580.000 đồng (*Ba trăm mười bảy triệu, năm trăm tám mươi ngàn đồng*) do ông Trương C bồi trả.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương P và bà Trương Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương C phải chịu 24.522.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi hai ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trương Thị T1 phải chịu 27.040.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản: ông Trương C, ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 mỗi phải chịu 5.000.000 đồng. Ông Trương P, bà Trương Thị T và bà Trương Thị T1 đã nộp đủ. Ông Trương C, phải hoàn lại cho ông Trương P 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền phải thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành án thì hàng

tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam (*công chứng*);
- Lưu hồ sơ vụ án + án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Thịnh